

Số: 677 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 23 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Lang Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lang Chánh tại Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 22/01/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 204/TTr-UBND ngày 09/02/2018, kèm theo Báo cáo thẩm định số 28/BC-STNMT ngày 09/02/2018 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Lang Chánh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Lang Chánh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng diện tích			58.562,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.937,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.614,24
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.010,63

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	93,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	58,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,64
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,15

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			116,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	93,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,27

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			5,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,37

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018: Chi tiết theo phụ biểu số 05 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Lang Chánh để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Lang Chánh

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cần đổi, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Lang Chánh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC31.02.18)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền



ĐIỀU HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, HUYỆN LANG CHÁNH
(Kế hoạch Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị Trấn	Yên Khương	Yên Thủy	Quang Hóa	Tam Văn	Tân Phúc	Trí Nang	Đông Lương	Giáo Thiển	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	93,32	0,84	0,48	20,77	2,00	46,55	17,54			4,47	0,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	12,52	0,35		3,49		7,64				0,47	0,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,70	0,48	0,48	0,85	0,60	0,05	17,54			1,50	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,09			0,04		0,05					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	58,37			16,03	1,40	38,54				2,40	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,64	0,01		0,36		0,27					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,15	0,19		0,12			0,30	0,28			0,26
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,15	0,19		0,12			0,30	0,28			0,26

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 HUYỆN LANG CHÁNH

(Kèm theo Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Tam Văn	Yên Thắng	Giao Thiện	Yên Khương
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,37	1,89	1,99	0,29	1,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,88	1,84	1,80	0,04	1,20
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,24	0,05	0,19		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25			0,25	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
THỰC HIỆN NĂM 2018, HUYỆN LANG CHÁNH**
(Kèm theo Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	121,49	
1	Khu dân cư bản Lọng	0,52	Tam Văn
2	Khu dân cư Bản Giàng	0,28	Trí Nang
3	Khu dân cư Thôn Khặt	0,47	Đồng Lương
4	Khu dân cư Thôn Pốc	0,19	Yên Thắng
5	Khu dân cư Thôn Ngâm	0,43	Yên Thắng
6	Khu dân cư Thôn Vân Ngoài	0,35	Yên Thắng
7	Khu dân cư Thôn Ngâm	0,12	Yên Thắng
8	Khu dân cư Thôn Tân Thủy	0,30	Tân Phúc
9	Khu dân cư Thôn Tân Thủy	0,24	Tân Phúc
10	Khu dân cư Thôn Poọng	0,08	Tân Phúc
11	Khu dân cư Thôn Poọng	0,18	Tân Phúc
12	Khu dân cư Tổ 2 Phố 2	0,12	TT. Lang Chánh
13	Khu dân cư Bản Trãi 1	0,16	TT. Lang Chánh
14	Khu dân cư Tổ 3 Phố 1	0,14	TT. Lang Chánh
15	Khu dân cư Bản Lưỡi	0,48	TT. Lang Chánh
16	Khu dân cư Tổ 3 Phố 1	0,05	TT. Lang Chánh
17	Khu căn cứ Quân sự, trường bắn	17,30	Tân Phúc
18	Trụ sở làm việc UBND xã Giao Thiện	0,25	Giao Thiện
19	Trung tâm văn hóa thể thao xã Giao Thiện	0,71	Giao Thiện
20	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 15A	10,40	Quang Hiến, TT. Lang Chánh, Đồng Lương
21	Đập Na Kha	1,68	Yên Khương
22	Thủy điện Sông âm	87,04	Yên Thắng, Tam Văn
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.	0,31	
1	Cửa hàng xăng dầu Lang Chánh	0,14	TT. Lang Chánh
2	Cửa hàng xăng dầu Yên Thắng	0,12	Yên Thắng
3	Cửa hàng xăng dầu Công ty Lâm nghiệp Lang Chánh	0,05	TT. Lang Chánh